

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 và tính đến ngày 31/12/2019 là 82.793.610.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.279.361 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP(*)	2.980.570	29.805.700.000	36%
Các cổ đông khác	5.298.791	52.987.910.000	64%
	8.279.361	82.793.610.000	100%

(*)Theo thông báo số 49/BC-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26/02/2019 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã thoái một phần vốn nhà nước tại Công ty từ 66,4% xuống còn 36%.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương	Số 515, đường Điện Biên Phủ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch
Ông Cao Viết Cường	Thành viên
Ông Vũ Văn Cương	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Khuây	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Trường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-3 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Hải Dương, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Trọng Toàn

Hải Dương, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường



Số: 212 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, được lập ngày 05/03/2020, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691.822.162.503	675.037.058.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	79.700.557.931	18.862.690.441
1. Tiền	111		49.700.557.931	18.862.690.441
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.732.820.802	5.549.613.305
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	5.732.820.802	5.549.613.305
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.529.427.322	259.530.658.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	296.333.195.146	245.566.401.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.764.769.905	6.382.630.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	20.462.697.379	21.862.861.268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(18.031.235.108)	(14.281.235.108)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	299.799.516.900	390.238.003.424
1. Hàng tồn kho	141		299.819.418.865	390.257.905.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.901.965)	(19.901.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.839.548	856.093.380
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	721.609.906
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	59.839.548	134.483.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.206.955.220	191.714.967.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		811.100.000	1.124.373.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	811.100.000	1.124.373.000
II. Tài sản cố định	220		163.959.216.741	172.563.172.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	136.549.554.899	140.160.503.760
- Nguyên giá	222		302.146.820.780	293.830.492.626
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(165.597.265.881)	(153.669.988.866)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	26.755.490.252	31.708.251.770
- Nguyên giá	225		36.200.833.251	38.537.196.887
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(9.445.342.999)	(6.828.945.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	654.171.590	694.417.394
- Nguyên giá	228		773.178.000	773.178.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(119.006.410)	(78.760.606)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.210.282.486	3.658.754.432
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.210.282.486	3.658.754.432
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.226.355.993	14.368.666.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.226.355.993	14.368.666.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		865.029.117.723	866.752.025.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		757.721.239.817	759.483.897.845
I. Nợ ngắn hạn	310		691.433.760.690	670.475.792.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	154.997.874.533	136.786.218.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	37.950.954.532	25.025.361.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.084.257.110	7.129.507.264
4. Phải trả người lao động	314		26.097.630.969	27.810.630.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.202.892.217	47.792.577.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.981.720.100	8.742.601.473
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	458.911.720.400	416.829.541.425
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		206.710.829	359.355.019
II. Nợ dài hạn	330		66.287.479.127	89.008.105.107
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	2.812.308.953	4.815.505.839
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	55.080.000.000	64.829.701.527
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			879.515.840
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	8.395.170.174	18.483.381.901
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.307.877.906	107.268.128.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	106.500.076.324	106.364.606.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.793.610.000	82.793.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.793.610.000	82.793.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.790.000	19.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.074.542.081	17.014.383.366
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.995.394.089	4.975.341.184
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.616.740.154	1.561.481.882
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.441.164.452	1.043.382.928
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		175.575.702	518.098.954
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		807.801.582	903.521.634
1. Nguồn kinh phí	431		123.100.000	123.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		684.701.582	780.421.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		865.029.117.723	866.752.025.911

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Trường

Hải Dương, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Cao Viết Cường



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	782.396.338.944	816.506.790.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		782.396.338.944	816.506.790.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	716.295.272.271	760.271.871.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.101.066.673	56.234.919.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	657.510.897	750.148.839
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.619.167.309	30.008.130.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.471.987.448	30.008.123.992
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	23.248.842.213	25.709.287.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.890.568.048	1.267.650.955
11. Thu nhập khác	31	VI.6	497.519.962	5.490.842
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.137.868.382	630.133.841
13. Lợi nhuận khác	40		(3.640.348.420)	(624.642.999)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		250.219.628	643.007.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	74.643.926	124.909.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		175.575.702	518.098.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	20	58
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	20	58

Hải Dương, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh

Đỗ Xuân Trường

Cao Viết Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	34.975.004.805	(76.226.087.058)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	250.219.628	643.007.956
2. Điều chỉnh cho các khoản		60.149.511.397	52.835.421.235
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.759.794.537	18.577.446.082
- Các khoản dự phòng	03	3.750.000.000	5.000.000.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	143.067.872	(228.887.162)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(975.338.460)	(521.261.677)
- Chi phí lãi vay	06	39.471.987.448	30.008.123.992
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.399.731.025	53.478.429.191
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(49.713.886.386)	(45.175.798.095)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	90.438.486.524	(13.427.873.766)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33.901.378.041)	(36.836.115.152)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.142.310.982	(3.707.573.608)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.084.823.737)	(29.869.464.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(79.392.476)	(733.249.782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45.558.288
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(226.043.086)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(6.067.643.389)	(5.554.632.828)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.859.774.352)	(5.909.495.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	375.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(183.207.497)	(643.899.332)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	477.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	600.247.551	521.261.677
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	31.983.592.968	78.873.646.724
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	441.090.000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	617.823.892.483	598.279.572.559
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(579.096.731.643)	(513.164.576.569)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.733.193.592)	(6.626.943.096)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.374.280)	(55.496.170)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	60.890.954.384	(2.907.073.162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.862.690.441	21.759.653.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.086.894)	10.110.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.700.557.931	18.862.690.441

Hải Dương, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh

Đỗ Xuân Trường

Cao Viết Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban lãnh đạo đánh giá khả năng tổn thất có thể xảy ra cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	10 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2019		01/01/2019	
		Đơn vị tính: đồng			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt		954.594.002		1.221.144.224	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		48.745.963.929		17.641.546.217	
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000		-	
Cộng		79.700.557.931		18.862.690.441	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>Ngắn hạn</i>		31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.732.820.802	5.732.820.802	5.549.613.305	5.549.613.305	
Cộng	5.732.820.802	5.732.820.802	5.549.613.305	5.549.613.305	
3. Phải thu khách hàng		31/12/2019		01/01/2019	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm		42.208.649.211		42.208.649.211	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		40.280.662.543		7.357.519.976	
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành		84.728.823.366		112.877.323.366	
- Phải thu của khách hàng khác		129.115.060.026		83.122.908.991	
Cộng		296.333.195.146		245.566.401.544	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Lilama 10		1.412.158.613		5.080.584.583	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		40.280.662.543		7.357.519.976	
4. Trả trước cho người bán		31/12/2019		01/01/2019	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama		5.039.710.103		-	
- Công ty TNHH Thép Kinh Bắc		945.604.173		-	
- Công ty TNHH xây lắp công nghiệp và vận tải Tasco		-		999.604.550	
- Công ty Cổ phần tự động hoá công nghiệp Hải Dương		-		1.086.212.541	
- Công ty cổ phần LILAMA 69-2		-		945.227.217	
- Trả trước cho người bán khác		1.779.455.629		3.351.586.018	
Cộng		7.764.769.905		6.382.630.326	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama		5.039.710.103		-	
- Công ty cổ phần Lilama 10		-		271.137.350	
5. Phải thu khác		31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<i>a) Ngắn hạn</i>	20.462.697.379	-	21.862.861.268	-	
- Phải thu khác	18.617.894.579	-	20.042.727.279	-	
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án NM Tứ Kỳ	14.604.325.232	-	15.009.785.232	-	
+ Thuế GTGT cho thuê tài chính	822.832.222	-	1.471.705.474	-	
+ Khác	3.190.737.125	-	3.561.236.573	-	
- Tạm ứng	1.531.529.800	-	1.554.733.989	-	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	313.273.000	-	265.400.000	-	
<i>b) Dài hạn</i>	811.100.000	-	1.124.373.000	-	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	811.100.000	-	1.124.373.000	-	
Cộng	21.273.797.379	-	22.987.234.268	-	

6. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty TNHH XD Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	-	928.975.323	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	25.439.005.862	42.208.649.211	29.189.005.862
+ Các khách hàng khác	332.616.436	-	332.616.436	-
Cộng	43.470.240.970	25.439.005.862	43.470.240.970	29.189.005.862

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.724.884.084	(19.901.965)	15.675.774.142	(19.901.965)
Công cụ, dụng cụ	1.025.687.005	-	1.145.143.078	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	267.855.337.305	-	372.235.611.824	-
Thành phẩm	2.213.510.471	-	1.201.376.345	-
Cộng	299.819.418.865	(19.901.965)	390.257.905.389	(19.901.965)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	154.283.212.266	100.680.611.277	36.078.335.242	2.721.593.841	66.740.000	293.830.492.626
Số tăng trong kỳ	6.073.738.806	5.614.521.994	-	177.000.000	-	11.865.260.800
- Mua trong kỳ	-	3.216.212.358	-	177.000.000	-	3.393.212.358
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.073.738.806	-	-	-	-	6.073.738.806
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.398.309.636	-	-	-	2.398.309.636
Số giảm trong kỳ	-	2.769.622.861	779.309.785	-	-	3.548.932.646
- Thanh lý, nhượng hín	-	2.769.622.861	779.309.785	-	-	3.548.932.646
Số dư cuối kỳ	160.356.951.072	103.525.510.410	35.299.025.457	2.898.593.841	66.740.000	302.146.820.780
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60.187.608.688	61.376.652.314	29.461.163.965	2.577.823.899	66.740.000	153.669.988.866
Số tăng trong kỳ	7.711.851.742	6.286.363.677	1.447.961.898	30.032.344	-	15.476.209.661
- Khấu hao trong kỳ	7.711.851.742	5.788.166.365	1.447.961.898	30.032.344	-	14.978.012.349
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	498.197.312	-	-	-	498.197.312
Số giảm trong kỳ	-	2.769.622.861	779.309.785	-	-	3.548.932.646
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.769.622.861	779.309.785	-	-	3.548.932.646
Số dư cuối kỳ	67.899.460.430	64.893.393.130	30.129.816.078	2.607.856.243	66.740.000	165.597.265.881
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	94.095.603.578	39.303.958.963	6.617.171.277	143.769.942	-	140.160.503.760
Tại ngày cuối kỳ	92.457.490.642	38.632.117.280	5.169.209.379	290.737.598	-	136.549.554.899

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:

126.944.396.528 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

74.240.960.178 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	26.240.993.252	12.296.203.635	38.537.196.887
Số tăng trong kỳ	54.000.000	-	54.000.000
- Thuê tài chính trong năm	54.000.000	-	54.000.000
Số giảm trong kỳ	2.390.363.636	-	2.390.363.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.390.363.636	-	2.390.363.636
Số dư cuối kỳ	26.294.993.252	12.296.203.635	36.200.833.251
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.605.047.852	3.223.897.265	6.828.945.117
Số tăng trong kỳ	1.884.891.498	1.229.703.696	3.114.595.194
- Khấu hao trong kỳ	1.884.891.498	1.229.703.696	3.114.595.194
Số giảm trong kỳ	498.197.312	-	498.197.312
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	498.197.312	-	498.197.312
Số dư cuối kỳ	4.991.742.038	4.453.600.961	9.445.342.999
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.635.945.400	9.072.306.370	31.708.251.770
Tại ngày cuối kỳ	21.303.251.214	7.842.602.674	26.755.490.252

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm thiết kế	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	78.760.606	-	78.760.606
Số tăng trong kỳ	40.245.804	-	40.245.804
- Khấu hao trong kỳ	40.245.804	-	40.245.804
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	119.006.410	-	119.006.410
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	323.697.394	370.720.000	694.417.394
Tại ngày cuối kỳ	283.451.590	370.720.000	654.171.590

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	99.418.682	2.243.489.708
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.110.863.804	1.110.863.804
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	304.400.920
Cộng	1.210.282.486	3.658.754.432

12. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần kinh doanh Thép Hình	476.035.242	26.866.913.397
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama	-	15.189.119.775
- Công ty Cổ phần Thương mại hàng hoá quốc tế IPC	-	14.933.860.334
- Công ty Cổ phần Lilama 10	37.473.375.455	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	117.048.463.836	79.796.324.802
Cộng	154.997.874.533	136.786.218.308

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lilama 45-3	231.602.803	231.602.803
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama	-	15.189.119.775
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	403.401.768	403.401.768
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	4.152.742.974	5.705.449.268
- Công ty Cổ phần Lilama 10	37.473.375.455	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	991.172.066

c) Phải trả người bán dài hạn

- Công ty Cổ phần đóng tàu và CTTB LILAMA 69-3 Cửa Ông	481.096.536	1.415.708.842
- Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMIS (MIS1)	1.222.175.058	2.231.137.009
- Công ty Cổ phần TKCN và hệ thống kỹ thuật lilama 69-3	1.109.037.359	1.168.659.988
Cộng	2.812.308.953	4.815.505.839

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
--	------------	------------

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần than Núi Béo	-	13.294.560.791
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	14.920.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	10.560.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	12.470.954.532	11.730.800.622
Cộng	37.950.954.532	25.025.361.413

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

- Công ty Cổ phần than Núi Béo		15.589.121.582
- Viện nghiên cứu cơ khí NARIME		5.100.030.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		44.140.549.945
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	55.080.000.000	
Cộng	55.080.000.000	64.829.701.527

c) Người mua trả tiền trước bên liên quan

- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	10.560.000.000	-
- Tổng công ty Lắp máy VN	-	44.140.549.945

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.030.333.114	17.488.069.954	18.449.907.225	6.068.495.843
Thuế xuất, nhập khẩu	-	875.942.291	875.942.291	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	79.392.476	-	79.392.476	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.781.674	296.006.559	300.026.966	15.761.267
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.284.450.780	2.284.450.780	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.129.507.264	20.947.469.584	21.992.719.738	6.084.257.110
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	134.483.474	74.643.926	-	59.839.548
Cộng	134.483.474	74.643.926	-	59.839.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/12/2019		01/01/2019		
15. Chi phí phải trả ngắn hạn						
Trích trước chi phí lãi vay		1.580.477.535		1.193.313.824		
Trích trước chi phí công trình		622.414.682		46.599.263.903		
Cộng		2.202.892.217		47.792.577.727		
16. Phải trả ngắn hạn khác						
Kinh phí công đoàn		393.115.935		221.779.655		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.588.604.165		8.520.821.818		
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		724.070.493		734.444.773		
+ <i>Tiền đặt cọc hợp đồng lao động mới</i>		1.234.000.000		1.234.000.000		
+ <i>Phải trả khác</i>		2.630.533.672		6.552.377.045		
Cộng		4.981.720.100		8.742.601.473		
17. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	31/12/2019	Tăng	Trong năm	Giảm	01/01/2019
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	458.911.720.400	458.911.720.400	627.804.907.012	585.722.728.037	416.829.541.425	416.829.541.425
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	443.415.806.839	443.415.806.839	612.308.993.451	564.229.534.445	395.336.347.833	395.336.347.833
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	226.072.259.268	226.072.259.268	313.047.148.265	341.093.576.996	254.118.687.999	254.118.687.999
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	212.000.747.884	212.000.747.884	289.419.045.499	218.635.957.449	141.217.659.834	141.217.659.834
- NH TMCP TP Bank	5.342.799.687	5.342.799.687	9.842.799.687	4.500.000.000	-	-
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	15.495.913.561	15.495.913.561	15.495.913.561	21.493.193.592	21.493.193.592	21.493.193.592
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	-	-	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	5.379.712.164	5.379.712.164	5.379.712.164	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	3.706.909.111	3.706.909.111	3.706.909.111	8.904.000.000	8.904.000.000	8.904.000.000
CT cho thuê TC - NH Công Thương VN	5.461.257.000	5.461.257.000	5.461.257.000	5.562.000.000	5.562.000.000	5.562.000.000
- CT TNHH cho thuê TC quốc tế VN	122.929.686	122.929.686	122.929.686	682.793.592	682.793.592	682.793.592
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	488.400.000	488.400.000	488.400.000	488.400.000	488.400.000	488.400.000
- NH TMCP TP Bank	336.705.600	336.705.600	336.705.600	-	-	-
b) Vay dài hạn	8.395.170.174	8.395.170.174	5.514.899.032	15.603.110.759	18.483.381.901	18.483.381.901
+ <i>Vay dài hạn</i>	5.339.653.728	5.339.653.728	5.514.899.032	9.530.524.073	9.355.278.769	9.355.278.769
- NH TMCP TP Bank	1.239.625.202	1.239.625.202	1.683.528.000	443.902.798	-	-
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	4.100.028.526	4.100.028.526	3.831.371.032	5.379.712.164	5.648.369.658	5.648.369.658
- NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	-	3.706.909.111	3.706.909.111	3.706.909.111
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	3.055.516.446	3.055.516.446	-	6.072.586.686	9.128.103.132	9.128.103.132
- Cty cho thuê TC - NH Công Thương VN	2.078.716.446	2.078.716.446	-	5.461.257.000	7.539.973.446	7.539.973.446
- Cty TNHH cho thuê TC quốc tế VN	-	-	-	122.929.686	122.929.686	122.929.686
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	976.800.000	976.800.000	-	488.400.000	1.465.200.000	1.465.200.000

Các khoản vay của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Các khoản vay đều là vay VNĐ và đều có tài sản thế chấp, tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	6.736.020.860	663.434.174	6.072.586.686	8.053.692.309	1.320.498.717	6.244.793.592
Từ 1 năm đến 5 năm	3.240.736.510	185.220.064	3.055.516.446	11.510.452.800	2.382.349.668	9.128.103.132

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.696.910.000	4.675.400.000	4.830.204.728	18.493.175.662	105.695.690.390
Tăng vốn năm trước	5.096.700.000	-	145.136.456	1.026.076.552	6.267.913.008
- Phát hành thêm cổ phiếu	5.096.700.000	-	-	-	5.096.700.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	518.098.954	518.098.954
- Phân phối lợi nhuận	-	-	145.136.456	507.977.598	653.114.054
Giảm vốn năm trước	-	4.655.610.000	-	943.386.966	5.598.996.966
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	943.386.966	943.386.966
- Giảm khác	-	4.655.610.000	-	-	4.655.610.000
Số dư cuối năm trước	82.793.610.000	19.790.000	4.975.341.184	18.575.865.248	106.364.606.432
Tăng vốn trong kỳ	-	-	20.052.905	235.734.417	255.787.322
- Lãi trong kỳ	-	-	-	175.575.702	175.575.702
- Phân phối lợi nhuận	-	-	20.052.905	60.158.715	80.211.620
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	120.317.430	120.317.430
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	120.317.430	120.317.430
Số dư cuối kỳ	82.793.610.000	19.790.000	4.995.394.089	18.691.282.235	106.500.076.324

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 26/04/2019:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	40.105.810	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	60.158.715	đồng
- Trích bổ sung vốn chủ sở hữu	20.052.905	đồng
Cộng	120.317.430	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ^(*)	29.805.700.000	54.990.240.000
- Vốn góp của cổ đông khác	52.987.910.000	27.803.370.000
Cộng	82.793.610.000	82.793.610.000

(*) Theo thông báo số 49/BC-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26/2/2019 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã thoái một phần vốn nhà nước tại Công ty từ 66,4% xuống còn 36%.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	82.793.610.000	77.696.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	5.096.700.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	82.793.610.000	82.793.610.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	17.572,88	44.321,91
- EUR	675,70	317,63
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	775.519.592.147	814.003.073.236
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	6.876.746.797	2.503.717.280
Cộng	782.396.338.944	816.506.790.516
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn chế tạo lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng	709.446.032.461	757.794.183.229
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	6.849.239.810	2.477.687.918
Cộng	716.295.272.271	760.271.871.147
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.247.551	521.261.677
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.263.346	228.887.162
Cộng	657.510.897	750.148.839
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	39.471.987.448	30.008.123.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.179.861	-
Chi phí tài chính khác	-	6.227
Cộng	39.619.167.309	30.008.130.219
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.080.983.909	11.532.236.355
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.750.000.000	5.000.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.417.858.304	9.177.050.679
Cộng	23.248.842.213	25.709.287.034
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	375.090.909	-
Thu nhập khác	122.429.053	5.490.842
Cộng	497.519.962	5.490.842
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	3.995.869.909	-
Chi phí khác	141.998.473	630.133.841
Cộng	4.137.868.382	630.133.841

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	250.219.628	643.007.956
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	123.000.000	210.424.211
- Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	123.000.000	210.424.211
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	228.887.162
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	228.887.162
d) Lợi nhuận tính thuế	373.219.628	624.545.005
e) Thuế TNDN	74.643.926	124.909.002

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	175.575.702	518.098.954
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	175.575.702	518.098.954
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ^(*)	13.591.237	40.105.810
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.279.361	8.174.867
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	20	58
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	20	58

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.051.306.567	273.344.815.400
Chi phí nhân công	148.313.090.393	172.300.642.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.759.794.537	18.577.446.082
Chi phí dự phòng	3.750.000.000	5.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.340.864.498	307.043.615.745
Chi phí khác bằng tiền	24.571.589.869	24.055.632.679
Cộng	634.786.645.864	800.322.152.097

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Thành viên góp vốn	Bán hàng	345.005.207.878
			Thu tiền bán hàng	258.705.193.231
			Bù trừ công nợ	14.270.334.398
			Mua hàng	13.995.596.818
			Thanh toán tiền	161.488.086
2	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Cùng thành viên góp vốn	Bán hàng	456.678.685
			Mua hàng	28.160.643.598
			Ứng trước	10.560.000.000
			Trả tiền mua hàng	47.932.794.791
			Bù trừ công nợ	456.678.685

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng thành viên góp vốn	Bán hàng	9.320.641.872
			Thu tiền bán hàng	12.322.873.530
			Bù trừ công nợ	666.194.312
			Mua hàng	50.328.301.586
			Thanh toán tiền hàng	11.917.594.469
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Cùng thành viên góp vốn	Mua hàng	4.152.742.974
			Thanh toán tiền hàng	5.705.449.268

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2019

TT	Bộ phận	Tiền lương	Thù lao
1	Hội đồng quản trị	1.419.921.194	144.000.000
2	Ban Kiểm soát	265.151.907	36.000.000
Tổng cộng		1.685.073.101	180.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được điều chỉnh bởi kiểm toán nhà nước theo thông báo số 1088/TB-KTNN ngày 20/12/2019. Chi tiết số điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước như sau:

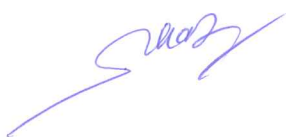
Khoản mục	Mã số	Số báo cáo tài chính năm trước	Số liệu kiểm toán nhà nước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.440.737.160	5.549.613.305	108.876.145
Phải thu ngắn hạn khác	136	21.816.182.771	21.862.861.268	46.678.497
Hàng tồn kho	141	417.037.961.289	390.257.905.389	(26.780.055.900)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	57.043.532.204	25.025.361.413	(32.018.170.791)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.347.968.424	7.129.507.264	2.781.538.840
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	62.535.140.736	64.829.701.527	2.294.560.791
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.243.911.980	1.561.481.882	317.569.902
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	789.485.326.880	816.506.790.516	27.021.463.636
Giá vốn hàng bán	02	733.491.815.247	760.271.871.147	26.780.055.900
Doanh thu hoạt động tài chính	21	594.594.197	750.148.839	155.554.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	45.516.526	124.909.002	79.392.476

Hải Dương, ngày 05 tháng 03 năm 2020

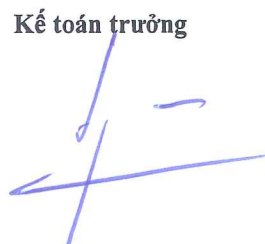
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh



Đỗ Xuân Trường



Cao Viết Cường